

CHÍNH SÁCH BÀI PHẬT GIÁO CỦA ĐƯỜNG VŨ TÔNG VÀ PHÁP NẠN HỘI XƯƠNG (842-846)

Tóm tắt: Trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc, thời Đường có thể coi là thời kỳ Phật giáo phát triển lên đến đỉnh cao. Tuy nhiên, cũng chính trong thời kỳ này, Phật giáo vấp phải một giai đoạn bị bài trừ gay gắt dẫn đến suy thoái, khiến cho Phật giáo Trung Quốc sau này không còn đạt được đỉnh cao như trước. Giai đoạn đó thường được gọi là Pháp nạn Hội Xương, kéo dài từ năm 842 đến năm 846 do chính sách bài Phật của Đường Vũ Tông. Trong phạm vi bài viết này, tác giả tập trung trình bày chính sách bài Phật của Đường Vũ Tông và pháp nạn Hội Xương trên các khía cạnh tiến trình, nguyên nhân và hệ quả.

Từ khóa: Phật giáo, bài Phật, pháp nạn Hội Xương, Đường Vũ Tông.

1. Đường Vũ Tông và diễn tiến pháp nạn Hội Xương (842-846)

Trong phần thứ nhất này, tác giả dựa trên các tư liệu gốc như *Cựu Đường Thư*, *Tân Đường Thư* - hai bộ chính sử viết về thời Đường (tư liệu lịch đại) - và tập nhật ký *Nhập Đường cầu pháp tuần lễ hành ký* của tăng nhân Ennin người Nhật Bản sống tại Trung Hoa thời Đường (tư liệu đồng đại) để khái quát chính sách bài Phật của Đường Vũ Tông và tiến trình thực hiện chính sách ấy.

Trước hết, xin giới thiệu đôi nét về hoàng đế Đường Vũ Tông. Đường Vũ Tông (唐武宗) sinh năm 814, mất năm 846, tên thật là Lý Triền (李瀍) hay Lý Viêm (李炎), là vị hoàng đế thứ 16 triều đại nhà Đường trong lịch sử Trung Quốc. Ông là con trai thứ năm của Đường Mục Tông và Tuyên Ý hoàng hậu Vi thị, em trai của Đường Kính Tông và Đường Văn Tông. Ông được các thái giám ủng hộ lên ngôi sau cái chết của người anh là Đường Văn Tông vào năm 840. Trong thời gian tại vị của mình (840-846), ông để lại dấu ấn sâu đậm nhất với chính

* Khoa Đông phương học, Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Hà Nội.

Ngày nhận bài 14/6/2017; Ngày biên tập: 15/7/2017; Ngày duyệt đăng: 28/7/2017.

sách đàn áp tôn giáo, trong đó đặc biệt là Phật giáo, được lịch sử ghi lại với tên gọi *Pháp nạn Hội Xương* - pháp nạn kinh hoàng nhất trong *Tam Vũ bài Phật* nói riêng và lịch sử Phật giáo Trung Quốc nói chung.

Theo các nguồn sử liệu nêu trên, chính sách bài Phật được ghi lại dưới dạng một loạt các sắc lệnh mà Đường Vũ Tông ban hành liên tục từ năm 842 đến 845, cụ thể như sau:

(1) Ngày 3 tháng 3 năm 842, sau khi Tể tướng Lý Đức Dụ dâng tấu bàn về tăng ni, Đường Vũ Tông liền hạ sắc lệnh: “Đuổi toàn bộ những tăng nhân không danh tính, không cho phép [họ] làm lễ quy y cho đồng tử và sa di”¹.

(2) Ngày 29 tháng 5 năm 842, hoàng đế hạ sắc lệnh chấm dứt việc cung phụng cho các tăng nhân².

(3) Ngày 9 tháng 10 năm 842, Đường Vũ Tông tiếp tục hạ sắc lệnh: “Toàn bộ tăng ni tinh thông việc thiêu luyện³, chú thuật⁴, cấm khí⁵, hay đào ngũ, trên người có vết trượng đánh hoặc hình xăm⁶, thạo nghề thủ công, từng phạm tội gian dâm dưỡn thê, không tuân thủ nghiêm giới luật, đều phải hoàn tục. Nếu tăng ni đó có tiền, tài sản, ngũ cốc, điền địa và trang viên riêng, tất cả đều phải nộp quan. Nếu có kẻ nào tiếc tiền tài, nhưng tình nguyện hoàn tục, thì cho phép hoàn tục, bổ sung vào [danh sách] hộ lương thuế và thực hiện điều dịch như các hộ khác”⁷.

(4) Sau khi sắc lệnh của hoàng đế được ban xuống, ngày 17 tháng 1 năm 843, Công Đức sứ⁸ tại Tả Nhai và Hữu Nhai⁹ lệnh cho các chùa: “Không được để tăng ni ra ngoài, đóng cổng chùa trong thời gian dài”¹⁰, “Tăng ni nằm trong phạm vi sắc lệnh đều phải hoàn tục”¹¹ và tịch thu toàn bộ tài sản của các tăng ni, trừ quần áo, chén bát thừa song bao gồm cả nô tỳ (tăng chỉ cho phép giữ lại 1 nô, ni chỉ cho phép giữ lại 2 tỳ). Trong số những nô tỳ được tăng ni giữ lại bên mình, nếu có kẻ tinh thông võ nghệ, y dược hay thuật số đều không cho phép giữ lại bên mình¹².

(5) Ngày 18 tháng 1 năm 843, lệnh hoàn tục được tiến hành theo sắc lệnh đã ban ngày 17 tháng 1. Kết quả, theo bản tấu của Công Đức sứ ở Tả Nhai, trừ những tăng nhân tuổi cao, tinh thông giới hạnh ra, tất cả có tổng cộng 1.232 tăng ni tiếc bỏ tiền tài, tự nguyện hoàn tục. Tương tự, theo bản tấu của Công Đức sứ ở Hữu Nhai, trừ những tăng

nhân tuổi cao, tinh thông giới hạnh ra, có tổng cộng 2.259 tăng ni tiểu bổ tiền tài, tự nguyện hoàn tục. Những người này sau khi hoàn tục đều đã được đưa về bản quán, sung vào các hộ nộp thuế theo chế độ “lương thuế pháp” và không được phép tự ý cắt tóc và tư độ¹³ cho tín đồ. Những người không có nhà và quê hương bản quán để về thì sẽ được giao cho quan lấy làm hàng hóa mua bán¹⁴.

(6) Ngày 1 tháng 2 năm 843, Đường Vũ Tông ban lệnh: “Toàn bộ tăng ni đã hoàn tục đều không được phép vào chùa”, đồng thời những tăng ni ngoài vòng pháp bảo không được phép ở lại kinh đô hay vào trong các trấn¹⁵.

(7) Ngày 25 tháng 5 năm 843, Công Đức sứ gửi thiệp thư yêu cầu các chùa có tăng nhân là người nước ngoài phải kê khai rõ gốc gác, thời gian đến thành và sống tại chùa, tuổi tác, tài nghệ¹⁶.

(8) Ngày 13 tháng 9 năm 843, nhân có người báo rằng: “Cương Tôn đã cạo đầu, nay đang ở tại kinh thành, lẫn trốn trong đám tăng nhân”, Đường Vũ Tông liền hạ sắc lệnh cho Công Đức sứ ở Tả Nhai và Hữu Nhai gửi sứ đến tăng nhân khắp kinh thành yêu cầu: “Toàn bộ tăng nhân vô danh chưa được cấp Độ điệp đều phải hoàn tục, gửi về bản quán. Các đạo, châu, phủ cũng phải thực hiện lệ này. Các tăng ni mới đến chùa gần đây bắt kê gốc tích đều phải bắt giữ”. Duyên cớ của sắc lệnh này bắt nguồn từ việc Lưu Chấn làm phản, mưu đồ chống lệnh triều đình, muốn kế tục chức vụ Tiết Độ sứ của người cậu đã mất tháng 4 năm 843. Sau đó mấy tháng, triều đình triển khai việc tấn công quân đội của Lưu Chấn, hạ lệnh truy bắt Cương Tôn, đồng đảng của ông ta. Kết quả, phủ Kinh Thiệu đã bắt được nhiều tăng nhân mới cạo đầu, trong đó đánh chết hơn 300 người. Nhiều người chỉ trốn trong nhà, không dám đi trên phố¹⁷.

(9) Tháng 3 năm 844, Đường Vũ Tông hạ sắc lệnh: “Các chùa Phổ Quang Vương [...], chùa Pháp Môn [...] đều không cho phép nhận đồ cúng và làm lễ. Nếu có người gửi tiền thì phạt đánh 20 trượng. Nếu có tăng ni nhận tiền thì phạt đánh 20 trượng”. Cũng trong thời gian này, Công Đức sứ gửi thiệp thư đến các chùa: “Không cho phép tăng ni đi lại trên đường [...]. Nếu có người muốn ra ngoài, cần phải trở về trước khi chuông khánh trong chùa chưa rung lên. Ngoài ra, không cho phép [tăng ni] tá túc ở chùa khác”¹⁸.

(10) Ngày 15 tháng 7 năm 844, Đường Vũ Tông hạ sắc lệnh phá bỏ toàn bộ lan nhược, Phật đường, Phật viện, nghĩa tỉnh, thôn ba trai đường, mộ tăng nhân, tháp Phật, tôn thưng thạch tràng¹⁹ trong toàn thiên hạ. Những công trình có quy mô dưới 200 gian không được tính là chùa. Toàn bộ tăng ni trong đó đều phải hoàn tục, sung vào các hộ chịu lao dịch²⁰.

(11) Tháng 10 năm 844, Đường Vũ Tông hạ lệnh phá hủy toàn bộ các ngôi chùa nhỏ, đưa kinh Phật vào các chùa lớn, chuyển chuông chùa đến các đạo quán. Tăng ni trong những ngôi chùa bị phá hủy, chỉ cần là kẻ tu hành chưa đạt hay vi phạm giới luật, bất luận già trẻ, đều phải hoàn tục, đưa về bản quán, sung vào các hộ chịu lao dịch. Những người tuổi cao, tuân thủ giới luật, được phép chuyển đến chùa lớn. Những người trẻ tuổi, cho dù tuân thủ giới luật cũng phải hoàn tục, đưa về bản quán. Trong thành Trường An có tổng cộng 33 ngôi chùa nhỏ bị phá hủy²¹.

(12) Ngày 3 tháng 3 năm 845, Đường Vũ Tông lại hạ sắc lệnh cho toàn bộ Phật xá trong thiên hạ không được phép thiết lập trang viên, đồng thời giao cho quan Trung úy thuộc Thần Sách Quân kiểm kê toàn bộ số nô tỳ cùng tiền bạc, vật dụng, thóc lúa, ruộng đất trong các Phật xá trong kinh thành và quan Trung Thư Môn Hạ kiểm kê các chùa tại châu, phủ. Sau khi kiểm kê, nô tỳ trong kinh thành chia làm 3 hạng: kẻ thạo nghề thủ công thì sung vào quân đội; kẻ tráng niên không nghề nghiệp thì mang đi bán; kẻ già yếu thì đưa vào cung. Đồng thời, Công Đức sứ lại gửi thiếp thư đến các chùa, quy định cứ 5 nô tỳ lập thành 1 bảo. Nếu trong bảo có người đào thoát thì phạt 2.000 quan tiền. Tài sản trong các chùa và tiền thu được từ việc bán nô tỳ của chùa đều nhập quan. Tiếp đó, Đường Vũ Tông lại liên tiếp ban sắc lệnh đến các chùa: “Tăng ni dưới 40 tuổi phải hoàn tục, đưa về bản quán”, “Tăng ni dưới 50 tuổi phải hoàn tục, đưa về bản quán”, “Tăng ni trên 50 tuổi, nếu không có độ điệp của Từ Bộ thì phải hoàn tục, đưa về bản quán, nếu có độ điệp của Từ Bộ thì giao cho châu, huyện thẩm tra, kiểm duyệt, nếu sai sót giả mạo thì phải hoàn tục, đưa về bản quán. Tăng ni trong kinh thành thì giao cho Công Đức sứ chiếu theo sắc lệnh này giải quyết”.

Sau khi sắc lệnh được hoàng đế ban hành, Công Đức sứ liền gửi thiếp thư đến các chùa, yêu cầu: “Không cho phép tăng ni ra khỏi

chùa. [...] Nếu có kẻ vi phạm, [...] người giữ cổng bị phạt đánh [...] 20 trượng, tăng ni ra khỏi chùa sẽ bị xử tử”²².

(13) Tháng 4 năm 845, Đường Vũ Tông hạ chiếu yêu cầu Từ Bộ kiểm kê số lượng tự viện và tăng ni toàn thiên hạ. Kết quả có 4.600 tự viện, 40.000 lan nhược, 260.500 tăng ni²³.

(14) Thực hiện sắc lệnh được ban hành ngày 3 tháng 3, Công Đức sứ phối hợp với các chùa tiến hành việc cho tăng ni hoàn tục. Quá trình này được chia thành hai đợt: 1) Đợt 1 từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 15 tháng 4, các tăng ni dưới 40 tuổi hoàn tục và được đưa về bản quán. Mỗi ngày có khoảng 300 tăng nhân hoàn tục. Đến ngày 15 tháng 4, toàn bộ 4.500 tăng ni dưới 40 tuổi đã được hoàn tục. 2) Đợt 2 từ ngày 16 tháng 4 đến ngày 10 tháng 5, các tăng ni dưới 50 tuổi hoàn tục và được đưa về bản quán. Đến ngày 10 tháng 5, toàn bộ số tăng ni dưới 50 tuổi đã được hoàn tục²⁴.

(15) Ngày 1 tháng 7 năm 845, Đường Vũ Tông hạ chiếu phá hủy chùa thờ Phật trong toàn thiên hạ. Trung Thư Môn Hạ dâng tấu rằng: “Căn cứ vào quy định của Lệnh và Thức, quan lại tại các thượng châu chỉ được đến chùa thờ Phật hành hương vào ngày Quốc Ky, các thượng châu cũng chỉ được giữ lại 1 ngôi chùa thờ Phật, toàn bộ đồ vật trong các ngôi chùa khác như thánh tượng, đều phải di dời đến ngôi chùa này. Toàn bộ chùa thờ Phật ở các hạ châu đều phải phá hủy. Thượng Đô²⁵ và Đông Đô²⁶ mỗi nơi được giữ lại 10 ngôi chùa, mỗi chùa có 10 vị tăng”. Đường Vũ Tông lại hạ chiếu rằng: “Các ngôi chùa ở thượng châu, chỉ nên giữ lại những ngôi có kiến trúc đẹp đẽ, còn nếu là loại kiến trúc đã bị phá hoại, thì nên xóa bỏ. Vào những ngày cần hành hương, quan lại có thể đến đạo quán. Ở Thượng Đô và Đông Đô, mỗi con phố²⁷ chỉ được giữ lại 2 ngôi chùa, mỗi chùa có 30 vị tăng. Tả Nhai của Thượng Đô giữ lại chùa Từ Ân, chùa Tồn Phúc, Hữu Nhai giữ lại chùa Tây Minh, chùa Trang Nghiêm”. Cùng với đó, các trấn trong thiên hạ, phàm là trị sở của các Tiết độ sứ, Quán sát sứ, cũng như Đồng Châu, Hoa Châu, Thương Châu, Nhữ Châu mỗi nơi chỉ được giữ lại 1 chùa thờ Phật, đồng thời chia chùa thành 3 cấp: Thượng đẳng có thể giữ lại 20 tăng nhân; Trung đẳng có thể giữ lại 10 tăng nhân; Hạ đẳng có thể giữ lại 5 tăng nhân. Toàn bộ những tăng ni còn lại, cùng với tăng nhân của Đại Tàn Mục Hộ (Mani giáo) và Áo giáo đều được lệnh hoàn tục²⁸.

Trung Thư Sánh lại dâng tấu rằng: “Tại những ngôi chùa thờ Phật bị phá hủy trong thiên hạ, tượng đồng, chuông, khánh đều giao cho Giám Thiết sứ đúc tiền, tượng sắt giao cho [chính quyền] châu đó đúc thành nông cụ, tượng bằng vàng, bạc, đồng, sắt trong nhà quan lại và bách tính đều phải giao hết cho quan phủ trong kỳ hạn 1 tháng kể từ khi ban chiếu, nếu vi phạm, thì giao cho Giám Thiết sứ xử lý chiếu theo lệnh cấm đồng. Các tượng Phật bằng đá, gỗ và đất có thể giữ lại trong chùa như trước”. Tài sản, điền sản trong chùa toàn bộ nhập quan, vật liệu xây dựng sẽ được dùng để tu sửa phòng ốc trong quan xá và dịch trạm²⁹. Lại dâng tấu rằng: “Những tăng ni chưa đăng ký lệ thuộc vào Từ Bộ nay có thể xin đăng ký lệ thuộc vào Hồng Lô Tự. Tại các đền như Đại Tân, Mục Hộ, Phật giáo mặc dù đã loại bỏ hết kinh điển, nay nha pháp cũng không được giữ lại. Người trong đền toàn bộ đều bị cưỡng bức hoàn tục, trả về cố hương, đồng thời bổ sung vào danh sách các hộ nộp thuế. Nếu là người nước ngoài thì trả về bản xứ thu nhận và quản lý”³⁰.

(16) Ngày 7 tháng 8 năm 845, Đường Vũ Tông hạ chiếu: “Trẫm từng nghe thời Tam Đại chưa hề nhắc đến Phật, từ thời Hán Ngụy về sau, Phật giáo mới dần hưng thịnh. Tất cả là vì thời thế suy vong mà truyền bá dị tục, vì thế mà [người dân] học theo tục lạ, [Phật giáo] ngày càng lan rộng. [Hệ quả là] đến mức bại hoại quốc phong, [người dân] dần dần mê đắm; [Phật giáo] lừa mị nhân tâm, khiến dân chúng ngày càng bị mê hoặc. Khắp Cửu Châu sơn nguyên đến hai kinh đô Trường An - Lạc Dương, tăng đồ ngày càng đông đúc, Phật tự ngày càng tráng lệ huy hoàng. [Thế nên] nhân lực dồn hết vào công trình thổ mộc mà kiệt quệ, tiền của dồn hết vào trang hoàng châu báu mà hư hao, vì báii sư học pháp mà bỏ đạo quân thân³¹, vì tôn sùng giới luật mà lỗi đạo phu phụ. Hủy luật lệ triều đình, hại đời sống nhân sinh, còn gì tội tệ hơn đạo này. Lại bàn, đàn ông không cày cấy, người lấy dâu gao ăn, phụ nữ không dệt vải, người sao có áo mặc. Nay, khắp Đại Đường đâu đâu cũng có tăng ni. Tất cả đều chờ người cày cấy mà có lương ăn, chờ người nuôi tằm mà có áo mặc. Tự, miếu, chiêu, đề, nhiều không kể xiết, tất cả đều cao chạm đến mây, trang hoàng lộng lẫy, chẳng khác chốn hoàng cung. Các nước Tấn, Tống, Tề, Lương, sở

dĩ vật lực cạn kiệt, phong tục suy đồi, chẳng phải đều do Phật giáo gây ra hay sao? Huống hồ, Đại Đường ta, suốt từ thời Cao Tổ, Thái Tông đều lấy võ công mà bình định loạn lạc, lấy văn trị mà cai quản Hoa Hạ, nhờ nắm chặt hai trụ cột này mà kinh bang tế thế, sao [người ta] có thể dùng thứ tôn giáo phương Tây tầm thường đó mà lay đổ vương triều? Thời Trinh Quán, Khai Nguyên, [Thái Tông, Huyền Tông] cũng đã từng loại bỏ [Phật giáo], song chưa trừ tận gốc, [vì vậy mà Phật giáo] lại dần lan truyền rộng rãi. Trẫm nghiên ngẫm lời người xưa, mưu cầu cùng quần thần bàn luận, [nhờ thế], việc trừ bỏ tệ đoan chẳng còn nghi hoặc. Thần tử trong ngoài, một lòng trung thành với triều đình, hiểu rõ thâm ý của trẫm, bèn dâng tấu chương thỏa đáng, việc này cần phải tiến hành ngay. Trùng trị mỗi họa sâu bộ ngàn năm, rạng danh pháp điển để vương muôn đời, cứu dân lợi chúng, ta sao có thể chối bỏ trách nhiệm này? Khắp thiên hạ, tự viện bị phá hủy hơn 4.600 ngôi. Tăng ni hoàn tục 260.500 người, tất cả đều được bổ sung vào [danh sách] hộ lương thuế. Số lượng chiêu đề, lan nhược bị phá hủy hơn 40.000, số lượng ruộng màu mỡ thượng đẳng bị thu hồi lên tới hàng nghìn vạn khoảnh, đưa 150.000 nô tỳ vào hộ lương thuế. Đặt tăng ni lệ thuộc vào sự quản lý của Chủ Khách ty để thấy rõ [Phật giáo] là tôn giáo của nước ngoài. Đồng thời, lệnh cho hơn 3.000 người Đại Tàn, Mục Hộ, Áo giáo phải hoàn tục, không để những người này làm vẩn đục phong tục Trung Hoa. Ô hô! Xưa nay chưa từng tiến hành cải cách, dường như chỉ chờ giờ phút này. Đến nay [Phật giáo] đã bị tiêu trừ tận gốc, sao dám nói không có ngày giải quyết. Những kẻ lười nhác vô công rồi nghề bị đánh đuổi, giờ đã vượt quá 100.000, những Phật thất hoa lệ mà vô dụng bị phá hủy, đâu chỉ dừng ở con số vạn ngàn. Từ đây, lấy đạo thanh tịnh mà giáo hóa bách tính, lấy phép vô vi mà trị vì xã tắc, lấy Dịch Hành giản đơn mà chinh đốn chính sự, thực hiện công nghiệp thống nhất tập tục trong thiên hạ, đưa thiên hạ bách tính trở về với đức hóa của hoàng triều. Lại vì khi bắt đầu dẹp bỏ tệ đoan, bách tính vẫn còn chưa rõ, nên hạ chiếu xuống các châu, huyện để [muôn nơi] hiểu rõ lòng trẫm”³².

Bản chiếu của Đường Vũ Tông vừa được ban bố, bách quan triều đình đối với việc xử trí này đều biểu lộ sự tán thưởng và chúc mừng. Không lâu sau, Đường Vũ Tông lại hạ lệnh Đông Đô (Lạc Dương) chỉ

được giữ lại 20 tăng nhân. Các đạo vốn giữ lại 20 tăng nhân trước đây giờ giảm xuống một nửa (10 tăng nhân), nơi vốn giữ lại 10 tăng nhân trước đây giờ giảm xuống 7 người, nơi vốn giữ lại 5 tăng nhân trước đây giờ cắt giảm toàn bộ, một người cũng không giữ³³.

(17) Sau ngày 10 tháng 9 năm 845, Đường Vũ Tông có sắc lệnh rằng: “Toàn bộ tăng ni đã hoàn tục trong thiên hạ phải nộp áo tu của mình cho châu, huyện sở thuộc để đốt bỏ”, “Toàn bộ kỳ trân dị bảo, vàng bạc châu báu trong chùa chiền, Phật xá khắp thiên hạ phải nộp cho châu, huyện sở thuộc để dâng lên”³⁴.

Ngày 22 tháng 4 năm 846, Đường Vũ Tông qua đời. Sau đó không lâu, Đường Tuyên Tông lên ngôi (ngày 25 tháng 4 năm 846) và thi hành một số biện pháp khôi phục Phật giáo. Thời kỳ bài Phật và pháp nạn Hội Xương chấm dứt.

Chính sách bài Phật của Đường Vũ Tông kéo dài trong khoảng thời gian 4 năm và có thể chia làm hai thời kỳ với hai mức độ khác nhau theo hướng tăng tiến dần. Thời kỳ thứ nhất (842-843) các biện pháp được nêu ra khá ôn hòa, tuy có sự áp chế đối với Phật giáo song nhìn chung là hợp lý, góp phần thanh lọc các phần tử xấu, có hại cho sự phát triển của Phật giáo, ví dụ như những người không tuân thủ giới luật, những người từng phạm tội, người sử dụng yêu thuật, bùa chú, người chưa đăng ký với triều đình. Việc tự nguyện hoàn tục trong thời kỳ này cũng được khuyến khích đối với đại đa số tăng ni. Ngoài ra, việc kiểm kê được tiến hành cũng nhằm hỗ trợ quản lý tốt hơn hệ thống chùa chiền và tăng nhân của đất nước. Đến thời kỳ thứ hai, các biện pháp được đưa ra quyết liệt hơn rất nhiều và mang tính chất cưỡng bức, áp dụng cho toàn bộ các tăng ni Phật giáo. Mặt khác, hoạt động kiểm kê cũng được mở rộng về quy mô (bao gồm cả tài sản của các chùa chiền) và thay đổi về tính chất (đặt mục tiêu tịch thu toàn bộ tài sản của tăng ni).

2. Nguyên nhân dẫn đến chính sách bài Phật

Chính sách bài Phật của Đường Vũ Tông khởi nguồn từ những yếu tố nội tại và ngoại sinh của Phật giáo thời Trung - Vãn Đường. Trong đó, nhân tố nội tại là những mâu thuẫn giữa bản thân triết lý Phật giáo cùng tầng lớp tăng lữ với đạo đức truyền thống và lực lượng thế tục

của Trung Hoa, còn nhân tố ngoại sinh là những biến động về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước Trung Hoa trong thời kỳ này, ngoài ra còn có ảnh hưởng từ đời sống tâm linh của Đường Vũ Tông với tư cách là người đứng đầu đế quốc Đại Đường. Sự tác động tổng hợp của cả hai nhân tố này đã thúc đẩy sự ra đời của chính sách bài Phật và sự bùng phát của pháp nạn Hội Xương.

2.1. Nhân tố nội tại

2.1.1. Mâu thuẫn giữa giáo lý Phật giáo và nền đạo đức truyền thống Trung Hoa

Sự mâu thuẫn giữa giáo lý Phật giáo và nền đạo đức truyền thống Trung Hoa được thể hiện chủ yếu ở chủ trương xuất thế, rũ bỏ mọi mối quan hệ xã hội, tránh xa đời sống nhân sinh của nó:

(1) Phật giáo chủ trương người xuất gia nói chung và tăng ni nói riêng vì đã thoát khỏi mọi ràng buộc gia đình (xuất gia) nên không phải quỳ lạy cha mẹ và hoàng đế³⁵. Điều này tuy có nội dung đơn giản song lại hoàn toàn trái ngược với nền tảng đạo đức truyền thống của người Trung Hoa nói chung và người Trung Hoa thời Đường nói riêng. Cụ thể, năm 631, nhân một buổi nghị sự với quần thần, Đường Thái Tông cho rằng sự xuất hiện cũng như lưu hành của Phật giáo và Đạo giáo cốt để thực hiện điều thiện, vậy thì tại sao lại để cho các tăng ni Phật giáo và đạo sĩ Đạo giáo nghĩ bậy rằng mình được phép ngồi đó để nhận lễ bái của cha mẹ, do đó yêu cầu các tăng ni và đạo sĩ phải cung kính lễ bái cha mẹ mình³⁶. Cũng với quan điểm tương tự, tháng 2 năm 657, Đường Cao Tông hạ chiếu yêu cầu tăng ni không được nhận bái lạy của cha mẹ: “Tăng ni tự nói mình thoát tục, tự cho mình cao quý, tình cha nghĩa mẹ, đứng đầu nhân luân, [nay lại] [...] nhận lễ bái của cha mẹ, [...] [Điều này] làm hại danh giáo, thực là tệ đoan! Từ nay về sau, tăng ni không được nhận lễ bái của cha mẹ và các bậc bề trên”³⁷. Sau đó gần 60 năm, ngày 3 tháng 2 năm 714, Đường Huyền Tông lại hạ sắc yêu lệnh cho tăng ni, đạo sĩ, nữ quan phải bái lạy cha mẹ: “Hiếu là thiên kinh, là địa nghĩa, là nhân hành. Từ thiên tử đến thứ dân, đều phải phụng dưỡng cha mẹ. [...] Trẫm nghe rằng đạo sĩ, nữ quan, tăng ni, có lệ không bái cha mẹ. Cha mẹ chịu muôn trùng khổ ải, vất vả sinh ra ta [...]. Nay nếu như con cái mà quên đáng sinh thành, coi thường song thân mà [bỏ gốc] lấy ngọn, phản bội luân lý mà

cường cầu danh nghĩa theo đạo, làm thương tổn giáo lý khiến [Phật] giáo không thể thực hành. [...] Từ nay về sau, đạo sĩ, nữ quan, tăng ni đều lệnh cho bái lạy cha mẹ”³⁸. Đến tháng 10 năm 743, Đường Huyền Tông một lần nữa lại hạ sắc yêu cầu tăng ni phải bái lạy cha mẹ³⁹. Còn theo Hàn Dũ, đại diện cho tầng lớp quan liêu, sĩ đại phu, với việc cho phép tăng ni không cần phải quỳ lạy cha mẹ và hoàng đế, Phật giáo đã kích động sự bất hiếu và bất trung, phá hoại hai trong số ba quan hệ đạo đức cơ bản của Nho giáo, làm lung lay nền tảng đạo đức của xã hội Đại Đường⁴⁰.

(2) Mặt khác, chủ trương xuất thế, tránh xa đời sống trần tục của Phật giáo đã tạo cơ sở cho ngàn vạn trai gái chối bỏ những trách nhiệm cơ bản với gia đình (như phụng dưỡng cha mẹ, sinh con đẻ cái) và với xã hội như tham gia hoạt động kinh tế (làm ruộng, sản xuất các mặt hàng thủ công nghiệp, kinh doanh buôn bán), học hành làm quan phụng sự triều đình). Trong *Sắc điều lưu tăng ni* năm 838, Đường Văn Tông chỉ rõ: “Nhân dân trăm họ đang mê hoặc thuyết Khổ - Không. Các đại thần trong triều và các quan đều vô cùng kính trọng pháp môn phương tiện. Trai tráng thì tha hồ xuống tóc làm tăng để trốn lao dịch, đây là một điều tệ hại đang lưu hành trong Phật giáo, do đó cần phải có biện pháp nghiêm khắc. Từ nay trở đi, phủ Kinh Triệu do Công Đức sứ phụ trách, các châu ngoại phủ do trưởng lại địa phương phụ trách quản lý chặt chẽ Phật giáo, không để cho độ người làm tăng một cách bừa bãi. Những hành vi độ tăng lén lút thì nghiêm cấm hoàn toàn”⁴¹.

Thậm chí, tăng nhân Phật giáo có người còn muốn chối bỏ cả trách nhiệm chống ngoại xâm, bảo vệ đất nước. Ví dụ, năm 624, sư Pháp Nhã tập hợp 1.000 vị tăng thành lập 1 đạo quân, định ra chiến đấu với quân Đột Quyết, nhưng sư Trí Thật lại hết sức can ngăn⁴². Hành động này rõ ràng xuất phát từ tư tưởng xuất thế, không can dự vào đời sống nhân sinh của Phật giáo.

2.1.2. Mâu thuẫn về thế lực kinh tế giữa địa chủ tăng lữ và địa chủ thế tục

Tuy bài viết này tập trung vào chính sách đối với Phật giáo của Đường Vũ Tông và Phật giáo trong thời kỳ 842 - 846, song để hiểu rõ hơn nguồn cơn của nó, không thể bỏ qua việc tìm hiểu bức tranh chung

của Phật giáo thời Đường. Cụ thể, sau khi đến Trung Hoa vào thời Hán, Phật giáo bắt đầu phát triển mạnh vào thời Ngụy - Tấn - Nam Bắc Triều và đạt đến đỉnh cao vào thời kỳ nhà Đường. Phật giáo thời Đường không chỉ nở rộ về mặt tư tưởng với sự hình thành của 8 trường phái lớn mà về mặt xã hội cũng đạt những bước tiến vô tiền khoáng hậu. Phật giáo đã thu hút hàng trăm nghìn tín đồ, xây dựng hàng ngàn cơ sở thờ tự gồm tự viện, lan nhuộc, chiêu đề,... thâm nhập sâu vào đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội Đại Đường và là một kênh quan trọng lan tỏa nền văn minh Trung Hoa thời kỳ này ra khu vực Đông Á (Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam). Trong bối cảnh ấy, tầng nhân Phật giáo đã nhận được sự ưu đãi lớn từ phía nhà nước cũng như sự ủng hộ vật chất, tinh thần khổng lồ từ phía quần chúng nhân dân.

Kể từ khi nhà Đường lập quốc, các hoàng đế đều hết sức tôn sùng Phật giáo và thực hiện nhiều chính sách ưu đãi đối với Phật giáo. Cụ thể, tầng ni có thể được nhận khẩu phần điền với quy mô 20-30 mẫu theo chế độ quân điền. Con số này tuy ít hơn nhiều so với số lượng ruộng khẩu phần mà một người nông dân được nhận, song điểm đáng chú ý là họ (tức tầng ni) không phải nộp thuế như người dân bình thường⁴³. Ngoài ra, tầng ni còn được quyền miễn lao dịch đối với nhà nước. Mặt khác, các chùa chiền còn được phép thu tiền của những tín đồ muốn gia nhập Phật môn.

2.1.3. Sự ủng hộ vật chất, tinh thần của quần chúng nhân dân đối với Phật giáo

Cũng như các tôn giáo khác, hệ thống cơ sở tôn giáo và đội ngũ tăng lữ của Phật giáo tồn tại được phần nhiều dựa trên sự đóng góp của tín đồ. Việc xây dựng chùa chiền, tháp Phật, mộ tăng nhân,... đều do những người nông dân xây dựng nên, chứ không phải là do các tầng nhân và ni cô sống trong đó. Nhiều người thậm chí còn bỏ cả việc làm ruộng để xây chùa nhằm thể hiện sự thành kính của mình đối với Phật. Không những vậy, hàng loạt các pho tượng Phật cùng đồ trang trí bằng vàng, bạc, đồng, sắt, đá quý, gỗ,... trong các chùa chiền cũng do người mộ đạo, trong đó có cả tầng lớp quý tộc, quan lại dâng lên hoặc góp tiền chế tác. Có thể lấy một số ví dụ: Ngày 14 tháng 4 năm 664, lễ tổng táng Tam tạng pháp sư Huyền Trang (602-664) được cử hành với những đồ tùy táng hết sức lộng lẫy gồm 500 cờ lọng, một áo

quan bằng vàng, một cái hòm bạc, và những cây sa-la do tăng ni và dân chúng trong thành Trường An đóng góp⁴⁴. Năm 665, chùa Tây Minh ở huyện Trường An, tỉnh Thiểm Tây, đúc quả hồng chung nặng khoảng 10 nghìn cân và có khắc bài minh trên chung⁴⁵. Năm 752, tháp Vô Cầu Tịnh Quang được xây dựng ở lưng chừng núi phía Đông chùa Phật Quang. Tháp hình bát giác, tòa xây theo kiểu núi Tu-di, ở giữa thắt lại, thân tháp đã hư hoại. Các tượng Phật, Bồ tát, Kim cương,... bằng bạch ngọc đời Hán⁴⁶. Tháng 5 năm 760, Đường Túc Tông ban tặng cho các tăng ở chùa Vô Ưu Vương nhiều tượng Phật, các đồ pháp khí bằng vàng, bạc và áo cà sa có đính vàng. Năm 766, Đường Đại Tông vì cảm ứng mộng mà cho xây một ngôi tháp, bên trái điện chùa Hoàng Giác, núi Ngưu Thủ, thành phố Nam Kinh, tỉnh Giang Tô. Năm 774, tháp xây dựng hoàn thành, có hình bát giác, 7 tầng bằng gạch, cao khoảng 25 mét⁴⁷. Năm 803, tượng Đại Phật ở chùa Lăng Vân, huyện Lạc Sơn, tỉnh Tứ Xuyên, kiến tạo hoàn thành. Tượng được tạc trên vách núi cao 71 m, vai rộng 28 m, mắt mở 3,3 m, lỗ tai sâu như hang động, bề rộng của đỉnh đầu có thể đặt được 8 cái bàn, bàn chân của tượng có thể ngồi thành vòng tròn hơn 100 người. Đây là pho tượng tạc vào núi lớn nhất thế giới. Công trình này khởi công từ năm 713, đến năm 803 (90 năm) mới hoàn thành⁴⁸.

Những ưu đãi của nhà nước và sự ủng hộ của quần chúng đã khiến giới tăng ni Phật giáo tích lũy được không ít của cải (ruộng đất, nô tỳ và tiền bạc) và dần trở thành một thế lực kinh tế hùng mạnh trong đế quốc Đại Đường. Ngoài những con số đã biết qua bài chiếu của Đường Vũ Tông năm 845 (44.600 ngôi chùa, hàng triệu khoảnh đất, 150.000 nô tỳ...), còn có thể có nhiều thông tin về sự giàu có của tầng lớp tăng lữ thời Đường qua các sự kiện lịch sử trước đó. Sau đây là một số ví dụ điển hình: (1) Năm 688, Võ Tắc Thiên sai tăng nhân Tiết Hoài Nghĩa xây dựng Minh Đường cho chùa Bạch Mã. “Sau khi Minh Đường được hoàn thành, Võ Tắc Thiên lệnh cho Tiết Hoài Nghĩa chế tác tượng Phật, kích thước có thể chứa được mấy chục người. Ở phía Bắc của Minh Đường lại xây dựng thêm Thiên Đường dùng để cất [tượng Phật này]. Thiên Đường lúc mới xây bị gió thổi ngã, lại được xây dựng lại, mỗi ngày sử dụng đến 10.000 sai dịch, lại thu dụng gỗ từ khắp nơi, trong vòng mấy năm, tiêu tốn hết 1 tỷ quan tiền, quốc khổ vì

thế mà cạn kiệt. Hòa thượng Hoài Nghĩa tiêu tiền như bùn đất, Võ Tắc Thiên cũng hoàn toàn tin tưởng, chưa từng hỏi qua. Mỗi lần cử hành Vô Độ Pháp Hội, dùng đến vạn quan tiền. Ruộng đất công - tư ở khắp nơi, đa số thuộc sở hữu của hòa thượng [Hoài Nghĩa]. Hoài Nghĩa làm lễ quy y cho 1.000 thanh niên trai tráng làm tăng nhân⁴⁹; (2) Những năm niên hiệu Cảnh Long thời Đường Trung Tông (707-710), Tân Thế Phù từng nói: “Nay tự viện trong thiên hạ nhiều không đếm xiết! Một toà tự viện có thể rộng lớn ngang với một cung điện của bộ hạ và sự tráng lệ còn vượt xa cung điện. Chi phí để xây dựng cũng vượt quá cung điện. Tài sản trong thiên hạ có 10 phần thì Phật chiếm đến 7-8. Vậy bộ hạ còn có gì đây? Bách tính biết ăn gì đây?”⁵⁰; (3) Năm 755, An Lộc Sơn làm loạn, phí tổn về quân đội gia tăng, để thu thêm tài chính, triều đình cử người đến Thái Nguyên bắt tăng ni, đạo sĩ phải nộp tiền, chỉ 10 hôm đã thu được 1 triệu quan tiền⁵¹; (4) Năm 830, Từ Bộ tâu thỉnh Đường Văn Tông cấp Độ điệp cho những tăng ni chưa chính thức thọ giới luật hợp pháp, nhưng mỗi người phải nộp 2 quan tiền mới được cấp giấy. Kết quả, có 70 vạn tăng ni được cấp độ điệp còn triều đình thu được 1,4 triệu quan tiền⁵²; (5) “Chùa Thanh Thiên có rừng trúc cây cối um tùm, vườn tược rộng rãi, trang điền đủ cả ruộng nương và ao hồ, kho lẫm chất đầy. Các chùa ở kinh sư, chưa có nơi nào vượt qua được chùa này”⁵³; (6) “Thiền sư Thiện Kiến lấy 300 quan tiền, trong đó 280 quan dùng để mua trang điền, số còn lại mua một vườn rau”⁵⁴; (7) “Tăng nhân Nam Thao ở chùa Long Hưng (Hàng Châu) quyên tiền của tín chúng rồi mua ruộng tốt rộng 40 khoảnh, [cho nông dân thuê] thu lợi tức hàng năm, đủ để sống đầy đủ cả đời”⁵⁵; (8) Chùa Thiên Đồng ở Ninh Ba có 13.000 mẫu đất trải khắp 3 quận, 5 huyện, có 36 trang, mỗi năm thu tô 35.000 hộc⁵⁶; (9) Chùa Thạch Bích ở Sơn Tây có trang điền được nhà nước cấp rộng hơn 150 dặm⁵⁷; (10) Chùa Đại Tượng ở Lũng Xuyên có 6 trang viên lớn nhỏ, đất đai rộng 53 khoảnh 56 mẫu, ngoài ra còn có hơn 50 khoảnh đất đồi núi hoang⁵⁸; (11) Chùa Thập ở Ngũ Đài Sơn từng quản lý 42 trang viên⁵⁹; (12) Chùa Quốc Thanh ở Thiên Đài Sơn có trang điền rộng 12 khoảnh⁶⁰; (13) Chùa Long Hưng ở Hàng Châu có ruộng tốt rộng 40 khoảnh⁶¹;... Tất cả đều cho thấy, tăng ni thời Đường sở hữu một khối lượng tài sản khổng lồ và trở thành một thế lực kinh tế quan trọng trong xã hội Đại Đường.

Một số tác giả như Hà Dung, Trương An Lễ cho rằng tài sản kiếm được từ các nguồn điền địa, bổ thí, thu tô và kinh doanh phần lớn được tăng ni sử dụng vì mục đích cứu dân độ thế, phổ độ chúng sinh, “không coi tích lũy tài sản là mục tiêu cuối cùng, cũng không coi cung dưỡng tăng chúng làm mục đích chủ yếu”⁶² trong khi không hề đưa ra được một bằng chứng nào. Ngược lại, theo các nguồn sử liệu, tự viện thời Đường đã sử dụng nguồn tài sản ấy để xây dựng, tu sửa chùa với quy mô hoành tráng, trang hoàng xa hoa, vượt quá cả hoàng cung, vốn được coi là nơi đứng đầu thiên hạ về sự xa hoa, hoành tráng. Khó có thể biện minh rằng, việc xây dựng chùa lớn và trang hoàng lộng lẫy là nhu cầu chính đáng, đòi hỏi bức thiết của giới tăng ni bởi giáo lý Phật giáo, cho dù thuộc phái Tiểu Thừa, Trung Thừa hay Đại Thừa đều xem nhẹ vật chất, coi việc giải thoát khỏi bể khổ là mục đích cuối cùng của mình, thay vì làm giàu và hưởng thụ đời sống vật chất ở thế giới thực tại. Thậm chí, Hà Dung còn đưa ra quan điểm “phú tự bản tăng”⁶³ (chùa thì giàu còn tăng ni thì nghèo) để minh chứng rằng cho dù chùa thu được rất nhiều tài sản thì tăng ni vẫn nghèo vì không có tài sản tư hữu của riêng mình. Song chế độ quân điền ngay từ đầu thời Đường đã cấp cho tăng nhân 30 mẫu ruộng, ni cô 20 mẫu ruộng cùng quyền lợi được miễn thuế. Thậm chí họ còn được sở hữu cả nô lệ với số lượng không hạn chế, một điều không tương đối với đại đa số quần chúng nông dân thời Đường. Với nguồn tài sản này, dù không được chùa phân phối thêm các khoản bổ thí thu được, họ cũng có thể sống một cách khá tốt chứ không thể nói là “bần tăng” hay “bần ni” được. Bên cạnh đó, ngoài ruộng khẩu phần được ban cho từng tăng nhân và ni cô với định mức 20-30 mẫu, các tự viện còn có thể được nhận thêm tứ điền hoặc tứ trang của triều đình. Trong những khu vực như vậy, các chùa thường cho những hộ nông dân ở quanh đó thuê để cày cấy rồi thu tô. Với hành vi kinh tế này, họ đã trở thành một tầng lớp địa chủ tăng lữ có quyền khống chế một số lượng lớn nông dân tá điền. Một điểm cũng rất đáng chú ý ở đây là, nhà chùa khi nhận tứ điền hay tứ trang của triều đình thì được hưởng quyền miễn tô thuế trên mảnh đất ấy, nhưng đến khi cho nông dân thuê họ có thể tự do định mức tô theo ý thích của mình. Như vậy, tô thuế thu được từ nông dân cày thuê trở thành một nguồn tài sản lớn thuộc quyền sở hữu riêng của các tự viện, hoàn toàn tách biệt với nhà nước.

Bàn về tác động của thể lực Phật giáo đến kinh tế và chính trị thời Đường nói riêng và lịch sử Trung Quốc nói chung, học giả người Pháp Collins nhận định rằng nên gọi xã hội Trung Quốc là “xã hội Phật giáo” (Buddhist society) thay vì “xã hội Nho giáo” (Confucian society), đồng thời trong xã hội ấy tồn tại “chủ nghĩa tư bản tự viện Phật giáo”. Ông cũng cho rằng tăng ni giống như các doanh nhân, nắm vai trò quản lý tư sản và điền địa mà tín đồ quyên góp một cách bài bản, hệ thống, trong khi chùa chiền trở thành trung tâm giao dịch ruộng đất, thương mại tài chính. Trên cơ sở đó, tăng ni Phật giáo có tác động nhất định đến các cuộc đấu tranh chính trị hay đời sống xã hội (Buddhist monastic capitalism)⁶⁴. Tương tự, học giả người Pháp Jacques Gernet cũng cho rằng Phật giáo ở Trung Quốc là một “hình thức của chủ nghĩa tư bản hiện đại” thông qua việc “tư bản hóa đồ cúng” của tín đồ⁶⁵. Theo quan điểm của người viết, với nguồn tài sản và những hành vi kinh tế như đã trình bày ở trên, dù có mang đặc tính của chủ nghĩa tư bản hay không, giới tăng lữ Phật giáo thời Đường cũng không còn giữ nguyên bản chất của những người tu hành khổ hạnh nguyên thủy nữa mà đã dần dần trở thành tầng lớp địa chủ tăng lữ, đối lập với tầng lớp địa chủ thế tục do vua quan làm đại diện.

Mâu thuẫn về lợi ích kinh tế giữa hai bên dần nảy sinh khi những người dân tìm cách trốn thuế, trốn lao dịch và trở nên lười biếng, muốn hưởng một cuộc sống an nhàn mà không phải lao động nên đã cắt tóc quy y, xuất gia theo Phật dù không thực lòng mộ đạo ngày càng nhiều: “Bách tích trong thiên hạ có kẻ mạo nhận là tăng ni đạo sĩ để trốn tránh điều dịch”⁶⁶; “Từ thời Trung Tông đến nay, quý tộc và ngoại thích tranh nhau cung dưỡng cho Phật tự, người dâng tấu xin được quy y xuất gia làm hòa thượng không ít trường hợp chỉ là dối trá; phú hộ cường đình nhiều người cắt tóc để trốn điều dịch, tình trạng này đâu đâu cũng có”⁶⁷. Triều đình vì vậy mà mất đi nguồn lao động (nếu chuyển thành nô tỳ cày ruộng thuê cho chùa thì người đó không còn nằm trong hộ khẩu của triều đình) và nguồn tài chính dựa trên việc thu thuế, kết quả là thể lực kinh tế trở nên suy yếu trước thể lực của Phật giáo. Quan trọng hơn là, sự tăng mạnh của đội ngũ tăng ni và nô tỳ cày ruộng thuê cho chùa đã tạo sức ép thuế khóa cực lớn lên những người lao động còn lại bởi với nhu cầu tài chính của triều đình

không những không giảm mà còn tăng lên trong khi số hộ khẩu để thu thuế lại giảm mạnh: Vào những năm niên hiệu Kiến Trung thời Đường Đức Tông, “phàm những nhà giàu có nhiều đình nam, phần lớn đều vào triều đình làm quan hoặc vào chùa làm tăng, dùng đủ mọi cách để trốn tránh lao dịch; những nhà nghèo khổ không có thu nhập lại có nhân đình. Thế nên triều đình tuy có giảm trừ một số loại thuế khóa, nhưng cuối cùng bách tính lại phải chịu thuế khóa nặng hơn. Vì vậy mà thiên hạ bị tàn phá, bách tính trở thành lưu dân, số người an cư trên chính quê hương mình chưa đến 4-5%, tình trạng này kéo dài liên tục suốt gần 30 năm”⁶⁸.

Hai mâu thuẫn kể trên đã khiến cho tầng lớp quan liêu, sĩ đại phu Nho gia thời Đường cực lực phản đối sự phát triển của Phật giáo và muốn kìm hãm ảnh hưởng của Phật giáo trong đời sống của quần chúng cũng như hạn chế bớt thể lực kinh tế của địa chủ tăng lữ. Họ đã nhiều lần dâng tấu lên các vị hoàng đế thời Đường và không ít lần những kiến nghị của họ được chấp thuận. Cụ thể: Năm 726, Đường Huyền Tông lệnh cho các cơ quan hữu quan lựa chọn đào thải tăng ni trên toàn quốc, số lượng người vì làm giả mà phải hoàn tục theo sắc lệnh tổng cộng hơn 12.000 người⁶⁹. Tháng 4 năm 741, Đường Huyền Tông tiếp tục hạ sắc yêu cầu tăng ni trừ việc giảng luật ra, tất cả các hoạt động khác đều phải chấm dứt⁷⁰. Năm 807, trong bài văn tế đàn Nam Giao, Đường Hiến Tông có câu: “Bách tính trong thiên hạ không được phép mạo nhận là tăng ni, đạo sĩ để trốn tránh điều dịch. Kẻ nào xây dựng chùa quán và các công trình thổ mộc, đều bị xử trí theo những sắc lệnh đã ban hành trước đây”⁷¹.

Vào những năm niên hiệu Thái Hòa (827-835), Đường Văn Tông từng ban Điều lưu tăng ni sắc: “Không cho phép làm lễ quy y thành tăng ni [...] Tăng ni nằm trong phạm vi của luật này, phải giữ nghiêm khoa giới, kẻ nào vi phạm, bắt hoàn tục ngay. Nếu có kẻ muốn tự nguyện hoàn tục, quan ty không cần phải lập chế. [...] Các tăng ni trong thành thì ủy nhiệm cho công đức sứ, các tăng ni ở các châu thì ủy nhiệm cho quan trưởng lại ở châu đó phụ trách việc tổ chức thi kinh, tăng ni phải đọc được 500 trang kinh văn, chữ viết rõ ràng trôi chảy, không có sai sót, ngoài ra còn phải đọc được 300 trang mới được xét đỗ. Sau khi hạ sắc ở kinh thành và các châu phủ, cho phép

[tăng ni] ôn luyện trong vòng 3 tháng, sau đó tiến hành kiểm tra. Kề nào không qua, lập tức bắt phải hoàn tục. Nếu trong số tăng ni có những kẻ tuổi quá 50, sức cùng lực kiệt, những trẻ em chưa thành niên, trẻ sơ sinh, người có bệnh mãn tính không khỏi, những người bị điếc, câm, thọt, què không thể tự nuôi sống bản thân thì không nằm trong phạm vi đối tượng phải thi kinh. Nếu có kẻ giới luật thanh cao, kiên trì khổ hạnh, không nhiễm bụi trần, chúng đồ đều hay thì cũng không nằm trong phạm vi đối tượng phải thi kinh. Toàn thiên hạ cũng không được phép xây dựng tự viện hay lan nhượng phổ thông [...]. Gốc của trị nước nằm ở việc chỉnh đốn phong tục. Đế vương từ xưa khi giáo hóa đều nói về đạo hôn nhân, thế nên [đạo hôn nhân] đứng đầu trong nhân luân. [...] Huống hồ một người đàn ông không canh điền, sẽ có kẻ chịu đói; một người phụ nữ không dệt vải, sẽ có kẻ chịu lạnh, có sao bách tính miền Trung Hạ lại học tập đạo vô sinh của loài ngoại di?”⁷².

Cũng trong thời gian này, Đường Văn Tông từng hạ chế cấm tăng ni và đạo sĩ bốc quẻ và thực hiện vu thuật (thuật phù thủy). Trong bài chế này, Đường Văn Tông đã nêu rõ thực trạng tăng ni Phật giáo và đạo sĩ, nữ quan Đạo giáo thực hành yêu thuật và tác hại của nó: “Từ trước đến giờ, vọng cảm lỏng lẻo, [...] [khiến cho việc tăng đạo bốc quẻ và thực hiện vu thuật] tổn hại nền quốc chính, chưa từng nghiêm trọng như hiện nay”⁷³. Hàn Dũ từng dâng tấu cho rằng các nhà sư chỉ tụng kinh niệm Phật mà không tham gia sản xuất nhưng vẫn có cái ăn, tức là trở thành gánh nặng của xã hội. Nếu bắt các tăng ni hoàn tục thì đất nước sẽ có lại được một lực lượng lao động khá đông đảo⁷⁴. Đến thời Đường Vũ Tông, trước tình trạng “bách tính khắp một dải Giang - Hoài lại kết thành từng đám vượt sông Hoài Thủy để tư độ” bất chấp “hoàng đế nhiều lần ban lệnh cho châu phủ trong khắp thiên hạ không được để xảy ra tình trạng tư độ tăng ni”, Tể tướng Lý Đức Dụ đã dâng tấu đề nghị hạn chế Phật giáo: “[...] Từ khi biết rằng Tứ Châu tổ chức giới đàn, các hộ có 3 đinh thì 1 đinh xuống tóc, có ý trốn tránh điều dịch của triều đình và giấu giếm tài sản. Từ tháng 1 đến nay, số lượng người cắt tóc thành tăng nhiều không kể xiết. Hôm nay, trong lúc thần kiểm tra những người đi qua sông tại bến Tỏi Sơn, phát hiện ra rằng trong số hơn 100 người được hỏi có đến 14 người vừa mới cạo đầu xuất gia vào ngày hôm qua, còn lại đều là dân chúng của Tô Châu,

Thường Châu, nhưng những người này cũng không có văn thư hộ tịch của châu mình, thần liền ban lệnh cho họ trở về quê hương bản quán. Trong quá trình thẩm tra, thần còn biết được tình hình giới đàn tổ chức ở Từ Châu. Về căn bản, tăng đồ sẽ đến đó, sau khi nộp hai quan tiền mỗi người thì được phát chứng thư xuất gia và trở về, hoàn toàn không hề có một Phật sự nào. Nếu không chú ý hạ lệnh cấm chỉ [...] thì từ vùng Giang, Hoài trở xuống phía Nam sẽ mất đi 600.000 tráng đinh. Đây không phải chuyện nhỏ, quan hệ đến chế độ, luật pháp của triều đình”. Kết quả, sau khi bản tấu được dâng lên, hoàng đế Đường Vũ Tông liền hạ chiếu cấm Tứ Châu tư độ tăng ni⁷⁵.

2.2. Nhân tố ngoại sinh

Như đã trình bày ở trên, nhân tố nội tại vốn đã xuất hiện cùng với sự phát triển của Phật giáo thời Đường và tồn tại trong suốt hơn 200 năm của triều đại này, tính đến trước khi Đường Vũ Tông lên ngôi. Vậy tại sao phải chờ đến thời điểm ấy, chính sách bài Phật mới được đặt ra và được tiến hành ở quy mô rộng lớn như vậy? Điều này chỉ có thể lý giải bởi bối cảnh xã hội Trung Hoa trong thời gian này. Nói cách khác, bối cảnh thời đại đã đẩy hai mâu thuẫn nêu trên lên đến cực điểm, kết hợp với nhân tố con người (sự sùng tín Đạo giáo của Đường Vũ Tông), kết quả gây ra một cuộc trấn áp Phật giáo lớn nhất trong lịch sử Trung Quốc.

2.2.1. Sự suy yếu của triều đại nhà Đường sau loạn An - Sử

Sau chiến loạn An - Sử (755-762), đế quốc Đại Đường rơi vào một thời kỳ suy thoái kéo dài và không cách nào khôi phục được hào quang thịnh trị thời Trinh Quán hay Khai Nguyên cho đến khi diệt vong vào năm 907, bắt chập việc một số hoàng đế như Đường X Tông, Đường Y Tông cùng một bộ phận quan liêu, sĩ đại phu tìm mọi cách trung hưng vương triều. Là vị hoàng đế lên ngôi và trị vì trong bối cảnh như vậy (840-846), Đường Vũ Tông cũng đã chứng kiến sự suy yếu của đế chế do mình cai trị trên nhiều phương diện.

2.2.1.1. Về chính trị

Sau loạn An - Sử, Đại Đường ngày càng tan rã do hàng loạt những mối mâu thuẫn không thể điều hòa, trong đó quyết liệt nhất là mâu thuẫn giữa chính phủ trung ương và các phiên trấn, giữa giới quan liêu,

sĩ đại phu và hoạn quan, giữa các phe phái trong nội bộ giới quan liêu, sĩ đại phu, mâu thuẫn giữa giai cấp thống trị và quần chúng nhân dân.

(1) Mâu thuẫn giữa chính phủ trung ương với các phiên trấn: Mặc dù giành thắng lợi trong chiến loạn An - Sử song triều đình vẫn chưa tiêu diệt hết tàn dư lực lượng nổi loạn mà phải phong cho một số viên tướng đầu hàng làm Tiết độ sứ, nắm binh quyền ở địa phương. Nhiều Tiết độ sứ còn âm thầm chuẩn bị lực lượng làm phản. Thời Đường Đức Tông và Đường Hiến Tông, triều đình từng nhiều lần tiến hành bình định phiên trấn. Kế đó, Đường Mục Tông từng dùng chế độ thuế khóa để kiểm soát sự lũng đoạn của phiên trấn. Song tất cả những nỗ lực đều vô vọng khi chiến tranh đi cùng với đói kém, giết chóc, dù có giành chiến thắng thì quốc khố cũng suy kiệt, còn các giải pháp mang tính hành chính không khiến các Tiết độ sứ phục tùng. Tình trạng này tiếp diễn trong suốt thời Đường Vũ Tông cho đến ngày vương triều Đường diệt vong, hình thành cục diện Ngũ Đại Thập Quốc⁷⁶.

(2) Mâu thuẫn giữa giới quan liêu, sĩ đại phu và thái giám: Tình trạng thái giám chuyên quyền thời Trung - Vãn Đường thể hiện rõ nhất ở việc họ nắm quyền lãnh đạo Cẩm quân, có quyền phế lập đối với hoàng đế. Đường Mục Tông, Đường Văn Tông và ngay cả Đường Vũ Tông đều do thái giám đưa lên ngôi. Thực trạng này khiến cho hoàng đế và một số quan liêu, sĩ đại phu bất mãn. Tuy nhiên, mọi nỗ lực diệt trừ thế lực thái giám, tiêu biểu là của Đường Thuận Tông và Đường Văn Tông, đều không thành công. Kết cuộc, trong suốt một thời gian dài, thái giám nắm tất cả đại quyền về quân sự và chính trị trong triều đình⁷⁷.

(3) Mâu thuẫn giữa các bè phái trong nội bộ giới quan liêu, sĩ đại phu: Sự mâu thuẫn đấu tranh giữa các quan liêu, sĩ đại phu vào cuối vương triều nhà Đường chủ yếu thể hiện qua việc đấu tranh giữa họ Ngưu và họ Lý kéo dài đến gần nửa thế kỷ, dẫn đến việc triều chính hết sức rối loạn⁷⁸.

(4) Mâu thuẫn giữa giai cấp thống trị và quần chúng nhân dân: Tình trạng quan lại hủ bại, tham ô, tìm mọi cách vơ vét thuộc hạ và bóc lột dân bắt chấp luật pháp diễn ra hết sức phổ biến. Việc chuyển đổi phương thức thu thuế từ sản phẩm sang tiền ("*lượng thuế pháp*") càng khiến đời sống nhân dân khó khăn hơn. Nhiều người phải

bỏ ruộng và đi làm thuê cho địa chủ tăng lữ và địa chủ thế tục, song cũng không cải thiện được là bao khi cả hai thế lực này một mặt bóc lột kiệt quệ người nông dân thuê ruộng, mặt khác tìm mọi cách trốn nộp thuế cho triều đình. Thế là chính quyền địa phương, với áp lực phải nộp đủ thuế lên trung ương lại chia mức thuế lên đầu những người dân còn lại, tạo thành một vòng luẩn quẩn “*một cổ ba trùng*” (chính quyền trung ương, chính quyền địa phương, địa chủ) không dứt, ngày càng bần cùng hóa người nông dân⁷⁹.

Bốn mối mâu thuẫn trên có quan hệ chằng chéo, tác động qua lại ảnh hưởng đến nhau, khiến Đại Đường ngày một suy yếu không gì cưỡng lại được.

2.2.1.2. Về kinh tế

Chiến loạn An - Sử không chỉ khiến người dân mất nhà cửa, ruộng vườn, mà còn phá hoại nhiều công trình thủy lợi ở lưu vực Hoàng Hà⁸⁰. Chế độ quân điền cùng hình thức thu thuế dựa theo nó cũng phá sản do người dân lưu tán khắp nơi, bỏ lại ruộng khẩu phần được cấp trước đó để đi lánh nạn. Chính quyền buộc phải đưa ra chế độ thu thuế mới trên đầu người gọi là lương thuế pháp, thay vì thu thuế theo diện tích ruộng sở hữu như trước. Với hình thức thuế khóa này, người dân phải chịu mức thuế đồng loạt, bất kể có ruộng hay không, có nhiều ruộng hay ít ruộng. Hơn thế, việc thu thuế bằng tiền thay cho sản phẩm khiến nông dân thường xuyên đối mặt với tình trạng bị quan thu thuế ép giá. Mặt khác, việc các thế lực chiến tranh như tập đoàn An - Sử, một số bộ tộc thiểu số (người Hồi Hột) tiến hành cướp bóc kho lẫm trong và cả sau thời kỳ chiến tranh khiến việc nguồn cung gạo không thể đáp ứng được nhu cầu của chính quyền cũng như quần chúng nhân dân. Cùng với đó ngành thủ công nghiệp, tiêu biểu là nghề dệt của khu vực Miền Bắc cũng sụp đổ, khiến gánh nặng cung ứng tơ lụa cho chính quyền trung ương chuyển xuống phía Nam⁸¹. Thương nghiệp cũng bị đình đốn khi hoạt động vận tải hàng hóa bị chững lại trong thời kỳ chiến tranh và nguồn cung giảm sút suốt một thời gian dài sau đó. Cũng do nguyên nhân này, vật giá tăng vọt, giá cao lên tới gấp 300 lần, còn giá vải vóc tăng lên gấp 20 lần trước cuộc chiến⁸², tác động tiêu cực đến đời sống sinh hoạt hàng ngày của người dân. Sự khủng hoảng của cả 3 ngành chính của nền kinh tế đã ảnh hưởng tiêu cực đến nền tài chính triều đình,

thậm chí ngay cả khi chiến tranh kết thúc một thời gian dài. Cụ thể, tổng lượng thuế thu được của chính quyền có xu hướng giảm mạnh trong giai đoạn 780-827: từ mức 48 triệu quan tiền (780 thời Đường Đức Tông, sau chiến tranh 18 năm) xuống còn 35 triệu quan tiền (827 thời Đường Văn Tông, sau chiến tranh 55 năm)⁸³.

2.2.1.3. Về xã hội

Chiến tranh luôn đi kèm với chết chóc và chiến loạn An - Sử không phải là ngoại lệ. Ngoài binh lính chết trận, còn có không ít người dân thường bị thiệt mạng trong những lần chiếm đóng và cướp bóc của các bên tham chiến. Dân số nhà Đường đã giảm từ 59.975.543 người vào năm 752⁸⁴ xuống còn 15.762.432 người năm 821⁸⁵. Số hộ cũng giảm từ 9.619.254 hộ năm 754⁸⁶ xuống còn 4.955.151 hộ năm 844⁸⁷, dù đã tăng mạnh so với những năm trước đó. Các khu vực chịu tổn thất nặng nề nhất đương nhiên là những nơi từng xảy ra chiến sự dữ dội giữa các bên tham chiến, cụ thể là địa phận Hà Bắc, Hà Nam, Thiểm Tây, Sơn Tây ngày nay. Lạc Dương sau cuộc chiến được mô tả như sau: “Cung điện đều bị thiêu trụi, mười chỉ còn lại một... Dân số chỉ còn lại khoảng 1.000 hộ, đường đi đầy cỏ gai, tiếng sài lang tru ghê rợn. Nếu đi tiếp 1.000 dặm về phía đông, thì không còn thấy bóng người cũng như khói nấu cơm nữa, hoàn toàn là cảnh tiêu điều”⁸⁸. Còn khung cảnh kinh đô Tràng An sau cuộc chiến: *Xóm làng vắng ngắt, trăm nhà không còn được một*⁸⁹.

2.2.1.4. Về đối ngoại

Sự suy sụp về kinh tế - xã hội cũng như tình trạng khủng hoảng về chính trị của Đại Đường đã làm giảm uy lực quốc tế của đế chế này, đồng thời tạo điều kiện cho các tộc người thiểu số vốn thần phục hoặc tạm đầu hàng trước đây củng cố lực lượng và tấn công, xâm chiếm lãnh thổ Trung Hoa, thu hẹp phạm vi lãnh thổ của đế quốc Đường. Cụ thể: Thổ Phiên ở phía Tây lợi dụng chiến loạn An - Sử đứng lên làm loạn, xâm chiếm một vùng đất lớn tại Thanh Hải, Cam Túc và không ít lần tấn công thủ đô Trường An. Ở phía Nam, vào những năm niên hiệu Thái Hòa, thời Đường Văn Tông (827-835), Nam Chiếu khởi binh đánh thành cướp đất. Hồi Hột ngoài việc nhân lúc Đại Đường suy yếu, tích cực mở rộng lãnh thổ đến Cam Túc, còn ý trước đây có công giúp cho nhà Đường dẹp loạn An - Sử, nên thường bắt ép vương

triều hàng năm phải đổi những con ngựa xấu của họ để trao cho họ một số lượng lớn các mặt hàng tơ lụa, khiến cho ngân khố ngày càng kiệt quệ. Ngay trong thời Đường Vũ Tông, liên tục trong 3 năm đầu triều đại (841-843), Đại Đường nhiều lần xảy ra chiến sự với quân đội Hồi Cốt ở phía Bắc, tuy cuối cùng giành được thắng lợi nhưng cũng chịu nhiều thiệt hại về người và của.

2.2.2. Sự sùng tín Đạo giáo của Đường Vũ Tông

Đường Vũ Tông tôn sùng Đạo giáo và Nho giáo, những tôn giáo mà ông cho là chính thống của Trung Hoa, trong khi coi Phật giáo là một tôn giáo ngoại lai gây nguy hại cho xã hội Trung Hoa. Mặt khác, với tham vọng trường sinh như bất cứ vị hoàng đế nào xưa nay, Đường Vũ Tông cảm thấy khó chịu khi Phật giáo quan niệm cái chết là điều đương nhiên, và tỏ ra thích thú với Đạo giáo vì tôn giáo này cổ súy cho thuyết trường sinh bất lão thông qua việc tu tiên và luyện đan. Dưới đây là một số sử liệu cho thấy sự sùng tín Đạo giáo và ghét bỏ Phật giáo của vị hoàng đế này:

(1) Tháng 9 năm 840, Đường Vũ Tông cho mời đạo sĩ Triệu Quy Chân cùng 80 đạo sĩ khác vào cung, lấy Tam Điện làm đạo trường thực hiện pháp lục, đích thân hoàng đế đến Tam Điện và nhận pháp lục tại Cửu Thiên đàn. Quan Hữu Thập Di Vương Triết dâng sớ, tâu rằng hoàng đế mới lên ngôi, không nên quá sùng tín Đạo thuật, song hoàng đế không hề tiếp thu⁹⁰.

(2) Tháng 6 năm 841, Đường Vũ Tông phong đạo sĩ núi Hành Sơn Lưu Huyền Tĩnh làm Ngân Thanh Quang Lộc đại phu, Sùng Huyền quán học sĩ, ban hiệu Quảng Thành tiên sinh, cùng đạo sĩ Triệu Quy Chân vào cung làm pháp lục. Quan Tả Bô Khuyết là Lưu Ngạn Mô dâng tấu can gián, liền bị biếm làm quan Hộ Tào phủ Hà Nam⁹¹.

(3) Ngày 11 tháng 6 năm 842, hoàng cung tiến hành lễ đán trai⁹² [trai giới nhân dịp sinh thần của hoàng đế]. Tăng nhân và đạo sĩ ở Tả Nhai và Hữu Nhai được mời vào luận bàn nghĩa lý trước mặt Đường Vũ Tông. Hai vị đạo sĩ được nhận áo Tử Y, các vị tăng nhân không được nhận⁹³.

(4) Tháng 3 năm 844, Đường Vũ Tông phong đạo sĩ Triệu Quy Chân làm Tả Hữu giai đạo môn giáo thụ tiên sinh, coi Triệu Quy Chân là thầy của mình⁹⁴.

(5) Ngày 1 tháng 1 năm 845, các đại thần trong triều dâng tôn hiệu lên Đường Vũ Tông: *Nhân Thánh Văn Vũ Chương Thiên Thành Công Thần Đức Minh Đạo Đại Hiếu Hoàng Đế*. Tôn hiệu này vốn ban đầu không có chữ “đạo”, Đường Vũ Tông sùng tín Đạo giáo, liền hạ chỉ lệnh cho quần thần thêm chữ “đạo” vào tôn hiệu⁹⁵. Cũng trong ngày này, Triệu Quy Chân tiến cử đạo sĩ xứ La Phù là Đặng Nguyên Khởi với Đường Vũ Tông, nói rằng ông ta [tức Đặng Nguyên Khởi] có thuật trường sinh, Đường Vũ Tông liền phái hoạn quan đến nghênh đón⁹⁶.

(6) Ngày 3 tháng 1 năm 845, Đường Vũ Tông làm lễ tế trời ở đàn Nam Giao nhưng không cho phép tăng ni được ra ngoài và chứng kiến⁹⁷.

(7) Sau ngày 10 tháng 9 năm 845, Đường Vũ Tông ra sắc lệnh rằng: *Cấm xe một bánh trong khắp thiên hạ. Sau khi thi hành, kẻ nào còn đi xe một bánh, lập tức xử tử*. Nguyên do là hoàng đế sùng tín Đạo giáo, xe một bánh lấn phá giữa đường khiến các đạo sĩ không thể an tâm. Hoàng đế còn sắc rằng: *Cấm toàn bộ lợn, chó màu đen và trâu màu đen trong toàn thiên hạ*, vì bởi đạo sĩ thường mặc áo màu vàng. Đường Vũ Tông và giới đạo sĩ lo ngại nhiều màu đen sẽ lấn át màu vàng, hay Phật giáo lấn át Đạo giáo⁹⁸.

Những thông tin trên cho thấy, Đường Vũ Tông là một người sùng bái Đạo giáo, đặc biệt là thuật trường sinh. Theo tâm lý học, những người sùng tín tôn giáo như vậy sẽ rất dễ bị kích động trước những thông tin cho thấy tôn giáo mà người ấy tôn thờ có thể bị đe dọa bởi những tôn giáo khác, đồng thời cũng rất cả tin vào những điều cực kỳ vô lý nhưng lại phù hợp với mong muốn, dục vọng của chính mình. Trong trường hợp cụ thể này, Đường Vũ Tông đến với Đạo giáo với ước nguyện trường sinh cho bản thân và tìm về với các tôn giáo mang màu sắc dân tộc, trong khi Phật giáo lại phản đối và phê phán ước muốn ấy của ông ta. Mặt khác, sự bành trướng thế lực của Phật giáo còn gây hại cho nền chính trị trung ương tập quyền của nhà Đường, nền đạo đức truyền thống của Trung Hoa với 3 rường cột cơ bản (quân thần, phụ tử, phu phụ) và trách nhiệm của cá nhân đối với gia đình - xã hội, cũng như sự xung đột lợi ích của Phật giáo với Đạo giáo mà Đường Vũ Tông tôn sùng đã khiến cho vị hoàng đế này càng tỏ ra

căm ghét Phật giáo hơn khi nghe những lời tấu trình, bao gồm cả lý lẽ đúng và sự gièm pha, của quan lại triều đình và các đạo sĩ thân cận (Lý Đức Dụ, Triệu Quy Chân,...). Cùng với thời gian, mối hiềm kỵ đó ngày càng gia tăng và việc Đường Vũ Tông thực hiện chính sách bài Phật chỉ là chuyện sớm muộn.

Hà Dung trong bài nghiên cứu *Kinh tế tự viện Phật giáo và ảnh hưởng của nó* cho rằng mối quan hệ giữa chính quyền nhà Đường và Phật giáo là nguyên nhân gây ra pháp nạn Hội Xương: Khi quan hệ giữ hai bên tốt đẹp thì kinh tế tự viện phát triển mạnh mẽ; khi quan hệ giữa hai bên có diễn biến xấu thì chính quyền tìm cách đàn áp kinh tế tự viện. Tuy nhiên, nếu căn cứ vào các nguồn sử liệu, có thể thấy rằng thực chất việc giới quan liêu, sĩ đại phu thời Đường kiến nghị về việc kìm hãm kinh tế Phật giáo, hay những chính sách kiểm chế Phật giáo đều xuất phát từ thể lực kinh tế này. Trên thực tế, không phải đến thời Đường Vũ Tông, hoàng đế và giới quan liêu, sĩ đại phu mới nhận ra sự bành trướng của thể lực kinh tế Phật giáo và sự bại hoại giới luật Phật môn của giới tăng ni thời Đường. Tuy nhiên, do lúc này Đại Đường vẫn còn trong thời kỳ thịnh trị, quốc lực hùng mạnh, dân đông hộ nhiều, tô thuế đầy đủ nên sự giàu có của tầng lớp tăng lữ Phật giáo nói riêng và thể lực kinh tế tự viện không gây nhiều ảnh hưởng tiêu cực đến nền thống trị của vương triều Đường. Chính vì vậy, tuy cũng có một số chính sách mang tính kiểm chế sự phát triển của Phật giáo song chỉ mang tính chất cảnh cáo nhẹ nhàng, không quyết liệt nên không xảy ra vấn nạn bài Phật trong thời kỳ này. Tuy nhiên, sau loạn An - Sử, quốc lực Đại Đường suy yếu nghiêm trọng, nhiều vị hoàng đế tuy có mong muốn trung hưng lại vương triều nhưng tất cả đều kết thúc trong vô vọng. Trong tình thế ấy, việc dân cư đua nhau trở thành tăng ni khiến số lượng tăng ni trong cả nước gia tăng nhanh chóng trong khi số hộ khẩu và dân số giảm mạnh sau loạn An - Sử phản ánh một xu thế rất không bình thường và phương hại đến sự phát triển ổn định của nền kinh tế - xã hội Đại Đường. Cụ thể: Dân số nhà Đường đã giảm từ đỉnh cao 59.975.543 người vào năm 752⁹⁹ xuống còn 15.762.432 người năm 821¹⁰⁰. Số hộ cũng giảm từ 9.619.254 hộ năm 754¹⁰¹ xuống còn 4.955.151 hộ năm 844¹⁰². Trong khi đó, số lượng tăng ni lại tăng có xu hướng tăng lên, từ 126.100 người (75.524 tăng

nhân và 50.576 ni cô) thời Đường Huyền Tông (713-755¹⁰³ lên 260.500 người năm 845¹⁰⁴, thậm chí con số này còn có thể đạt tới 700.000 vào năm 830¹⁰⁵. Tỷ lệ tăng ni trong tổng dân số tăng gấp 8 lần (0,21% lên 1,65%). Số lượng chùa chiền cũng chỉ tăng mà không giảm, từ 5.358 ngôi (3.245 chùa dành cho tăng, 2.113 chùa dành cho ni)¹⁰⁶ thời Đường Huyền Tông (712-755) lên 44.600 ngôi thời Đường Vũ Tông (845). Tình hình này liệu có phải là do càng ngày càng có nhiều người muốn hướng tới Niết Bàn, sự giải thoát dù chấp nhận cuộc sống đạm bạc đơn sơ về vật chất như Phật giáo nguyên thủy hay không? Hay đó chỉ là sự lười lao động, muốn trốn tránh nghĩa vụ lao động với bản thân, gia đình và xã hội? Rõ ràng, sự tồn tại và bành trướng không ngừng của thế lực kinh tế tự viện đã đe dọa nghiêm trọng đến nền kinh tế nói riêng và toàn thể bộ mặt đời sống xã hội nói chung. Càng nhiều người xuất gia, lực lượng lao động và đóng thuế càng mỏng, nền kinh tế đất nước ngày càng suy sụp và cái vòng luẩn quẩn này tiếp tục không dứt. Có thể chính vì lo ngại tương lai đen tối ấy, Đường Vũ Tông cùng giới quan liêu, sĩ đại phu thời kỳ này mới gấp rút tiến hành một cách quyết liệt chính sách bài Phật. Nói cách khác, chính những nguy hại mà thế lực kinh tế Phật giáo gây ra cho nền kinh tế Đại Đường và những tổn hại mà giáo lý Phật giáo gây ra đối với nền đạo đức truyền thống Trung Hoa mới là nguyên nhân khiến cho các bậc đế vương, giới quan liêu, sĩ đại phu oán thán và tìm cách kìm chế Phật giáo trong bối cảnh đất nước suy kiệt vì chiến tranh, kinh tế điêu tàn vì người dân xuất gia làm tăng ni bỏ lao động, trốn thuế khóa. Còn sự sùng bái của Đường Vũ Tông đối với Đạo giáo chỉ là chất xúc tác có vai trò kích thích chính sách bài Phật được diễn ra nhanh hơn với quy mô rộng lớn hơn, tính chất quyết liệt hơn mà thôi.

3. Thay lời kết luận

Ngoài Phật giáo, Đường Vũ Tông còn bài trừ Bái Hỏa giáo, Mani giáo, Cảnh giáo bởi cho rằng những tôn giáo này là hình thức khác của Phật giáo. Ví dụ, vào trung tuần tháng 4 năm 843, Đường Vũ Tông hạ sắc lệnh giết toàn bộ các tu sĩ Mani giáo trong thiên hạ. Những kẻ cạo đầu, mặc áo cà sa, có dáng dấp giống với sa môn¹⁰⁷ cũng bị sát hại¹⁰⁸.

Riêng với Phật giáo, tuy chính sách bài Phật của Đường Vũ Tông chỉ diễn ra trong vòng 4 năm (842-846) - một khoảng thời gian ngắn so với lịch sử hơn 300 năm của Đại Đường, song tác động của chính sách này rất lớn. Tăng nhân Ennin nhận xét: “Chùa Phổ Quang Vương ở Tứ Châu vốn là một ngôi chùa nổi danh khắp thiên hạ, vậy mà giờ đây trang viên, tài sản, nô tỳ đều đã bị quan gia tịch thu toàn bộ. Trong chùa cô tịch, không ai lui tới”¹⁰⁹; “... các châu huyện trong khắp thiên hạ đều thi hành sắc lệnh triều đình, tăng ni đã hoàn tục hết, Phật đường, lan nhuộc, tự xá trong thiên hạ bị phá hủy hoàn toàn, kinh điển, quần áo tăng ni khắp thiên hạ bị đốt sạch, vàng dát trên tượng Phật khắp thiên hạ bị bóc hết, tượng Phật bằng đồng, sắt trong thiên hạ bị tịch thu, tiền bạc, vật dụng, trang viên, nô tỳ trong các chùa chiền bị châu, huyện thu nạp”¹¹⁰. Dù sau đó, khi lên ngôi, Đường Tuyên Tông đã bãi bỏ chính sách bài Phật và tìm cách khôi phục Phật giáo nhưng từ giữa thế kỷ IX trở đi, Phật giáo ở Trung Quốc không bao giờ đạt được đỉnh cao như đã từng ngự trị. Trong suốt nhiều thế kỷ sau đó, trải qua các triều Tống, Nguyên, Minh, Thanh, Phật giáo ở Trung Quốc chỉ còn là một tôn giáo có vai trò quan trọng về mặt tư tưởng và thẩm nhuận trong đời sống dân sinh như một con đường hướng đến sự giải thoát hay nằm trong trước tác của một bộ phận trí thức. Sự ưu trội của Phật giáo với những tự viện rộng lớn cùng khối lượng tài sản, ruộng đất, nô tỳ,... dần được thay bằng Khổng giáo. Nhiều tông phái Phật giáo cũng lụi tàn sau pháp nạn Hội Xương, tiêu biểu là Mật tông, mà sau này được truyền đến Nhật Bản và phát triển thành dòng thiền Shingon (Chân Ngôn tông)/.

CHÚ THÍCH:

- 1 圓仁（2007年）《入唐求法巡禮行記校注》，花山文藝出版社，北京：頁394。
- 2 圓仁（2007年）《入唐求法巡禮行記校注》，花山文藝出版社，北京：頁403。
- 3 Thiêu luyện: Chỉ việc luyện kim đan trong Đạo giáo.
- 4 Chú thuật: Chỉ việc tụng niệm bùa chú để thi triển pháp thuật.
- 5 Cầm khí: Chỉ một loại pháp thuật thường dùng trong việc luyện đan.
- 6 Thời Đường, những người trên thân thể có vết trượng đánh hoặc hình xăm thường là kẻ đã phạm tội và chịu hình phạt của chính quyền. Về cơ bản, họ không được phép xuất gia.
- 7 圓仁（2007年）《入唐求法巡禮行記校注》，花山文藝出版社，北京：頁404。
- 8 Công Đức sứ: Tên một chức quan phụ trách việc quản lý tăng ni và đạo sĩ thời Đường.

- 9 Tả Nhai, Hữu Nhai: Thời Đường, kinh đô Trường An ngoài khu vực hoàng cung nơi hoàng đế ở (tức thành Đại Hưng) còn có khoảng hơn 100 phường, nơi sinh sống của người dân, ở bên ngoài. Những phường này được phân làm hai khu lấy trục trung tâm tính từ cổng Chu Tước ở phía Nam hoàng thành đến cổng Minh Đức. Phía Tây gọi là Tả Nhai (phố ở bên trái), phía Đông gọi là Hữu Nhai (phố ở bên phải).
- 10 圓仁 (2007 年) 《入唐求法巡禮行記校注》，花山文藝出版社，北京：頁 404。
- 11 圓仁 (2007 年) 《入唐求法巡禮行記校注》，花山文藝出版社，北京：頁 409。
- 12 圓仁 (2007 年) 《入唐求法巡禮行記校注》，花山文藝出版社，北京：頁 404。
- 13 Tư độ: Chỉ việc làm lễ quy y và cấp Độ điệp (một loại hộ tịch dành riêng cho tăng ni Phật giáo) không có sự xác nhận và thông qua từ phía chính quyền, ngược với “chính độ” hay “quan độ”.
- 14 圓仁 (2007 年) 《入唐求法巡禮行記校注》，花山文藝出版社，北京：頁 404+409。
- 15 圓仁 (2007 年) 《入唐求法巡禮行記校注》，花山文藝出版社，北京：頁 410。
- 16 圓仁 (2007 年) 《入唐求法巡禮行記校注》，花山文藝出版社，北京：頁 413。
- 17 圓仁 (2007 年) 《入唐求法巡禮行記校注》，花山文藝出版社，北京：頁 430。
- 18 圓仁 (2007 年) 《入唐求法巡禮行記校注》，花山文藝出版社，北京：頁 433。
- 19 Tôn thắng thạch trảng: Chỉ những cột trụ làm bằng đá, trên đó khắc kinh Phật.
- 20 圓仁 (2007 年) 《入唐求法巡禮行記校注》，花山文藝出版社，北京：頁 441。
- 21 圓仁 (2007 年) 《入唐求法巡禮行記校注》，花山文藝出版社，北京：頁 450。
- 22 圓仁 (2007 年) 《入唐求法巡禮行記校注》，花山文藝出版社，北京：頁 454。
- 23 劉昫 (1975 年) 《舊唐書》，中華書局，北京：頁 510。
- 24 圓仁 (2007 年) 《入唐求法巡禮行記校注》，花山文藝出版社，北京：頁 458。
- 25 Thượng Đô: Chi Trường An.
- 26 Đông Đô: Chi Lạc Dương.
- 27 Ở đây chỉ Tả Nhai và Hữu Nhai.
- 28 司馬光 (1956 年) 《資治通鑑》，中華書局，北京：頁 8015-8016。
- 29 司馬光 (1956 年) 《資治通鑑》，中華書局，北京：頁 8016。
- 30 劉昫 (1975 年) 《舊唐書》，中華書局，北京：頁 604-605。
- 31 Đạo quân thần: Chỉ đạo quân – thần (vua tôi) và phụ - tử (cha con) trong tam cương của Khổng giáo.
- 32 劉昫 (1975 年) 《舊唐書》，中華書局，北京：頁 605-606。
- 33 司馬光 (1956 年) 《資治通鑑》，中華書局，北京：頁 8018。
- 34 圓仁 (2007 年) 《入唐求法巡禮行記校注》，花山文藝出版社，北京：頁 488。
- 35 Tham khảo thêm: Thích Chúc Phú (2015), “Người xuất gia và vấn đề lễ lạy cha mẹ”, in trong Thích Chúc Phú (2015), *Biện chính Phật học: Tập 1*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
- 36 Thích Hạnh Thành (2009), *Biên niên sử Phật giáo Trung Quốc*, Nxb. Phương Đông, Hà Nội: 155.
- 37 宋敏求 (1992 年) 《唐大詔令集》，學校出版社，上海：頁 538。
- 38 宋敏求 (1992 年) 《唐大詔令集》，學校出版社，上海：頁 539。
- 39 宋敏求 (1992 年) 《唐大詔令集》，學校出版社，上海：頁 540。
- 40 Reischauer Edwin (1955), *Ennin's Travels in Tang China*, Ronald Press, New York: 221.
- 41 Thích Hạnh Thành (2009), *Biên niên sử Phật giáo Trung Quốc*, Nxb. Phương Đông, Hà Nội: 247.

- 42 Thích Hạnh Thành (2009), *Biên niên sử Phật giáo Trung Quốc*, Sdd: 151.
- 43 歐陽修 (1975 年) 《新唐書》，中華書局，北京：頁 1342。
- 44 Thích Hạnh Thành (2009), *Biên niên sử Phật giáo Trung Quốc*, Nxb. Phương Đông, Hà Nội: 176.
- 45 Thích Hạnh Thành (2009), *Biên niên sử Phật giáo Trung Quốc*, Sdd: 177.
- 46 Thích Hạnh Thành (2009), *Biên niên sử Phật giáo Trung Quốc*, Sdd: 215.
- 47 Thích Hạnh Thành (2009), *Biên niên sử Phật giáo Trung Quốc*, Sdd: 218.
- 48 Thích Hạnh Thành (2009), *Biên niên sử Phật giáo Trung Quốc*, Nxb. Phương Đông, Hà Nội: 234.
- 49 司馬光 (1956 年) 《資治通鑑》，中華書局，北京：頁 6498。
- 50 劉昫 (1975 年) 《舊唐書》，中華書局，北京：頁 3158。
- 51 Thích Hạnh Thành (2009), *Biên niên sử Phật giáo Trung Quốc*, Nxb. Phương Đông, Hà Nội: 214.
- 52 Thích Hạnh Thành (2009), *Biên niên sử Phật giáo Trung Quốc*, Sdd: 244.
- 53 唐高僧傳，二九，慧胃》 dẫn lại từ 陶希聖 (1979 年) 《唐代寺院經濟》，食貨出版社，臺北：頁 54-55。
- 54 全唐文》 dẫn lại từ 陶希聖 (1979 年) 《唐代寺院經濟》，食貨出版社，臺北：頁 78-79。
- 55 白氏長慶集五九，寶慶二年九月二十五日華岩經社石記》 dẫn lại từ 陶希聖 (1979 年) 《唐代寺院經濟》，食貨出版社，臺北：頁 79。
- 56 天童志卷 8》 dẫn lại từ 魏承思 (1988 年) “唐代經濟和佛教興衰”，《法音》，第 4 期：頁 4-9。
- 57 郭朋 (1994 年) 《中國佛教思想史 中卷 隋唐佛教思想》，福建人民出版社，福州：頁 382。
- 58 《金石萃編：第 113 卷：重修大象寺記》 dẫn lại từ 魏承思 (1988 年) “唐代經濟和佛教興衰”，《法音》，第 4 期：頁 4-9。
- 59 續清涼傳：下卷》 dẫn lại từ 魏承思 (1988 年) “唐代經濟和佛教興衰”，《法音》，第 4 期：頁 4-9。
- 60 宋高僧傳：文舉傳》 dẫn lại từ 魏承思 (1988 年) “唐代經濟和佛教興衰”，《法音》，第 4 期：頁 4-9。
- 61 白氏長慶集：第 59 卷》 dẫn lại từ 魏承思 (1988 年) “唐代經濟和佛教興衰”，《法音》，第 4 期：頁 4-9。
- 62 何蓉 (2007 年) “佛教寺院經濟及其影响初探”，《社會學研究》，第 4 期：頁 83。
- 63 何蓉 (2007 年) “佛教寺院經濟及其影响初探”，《社會學研究》，第 4 期：頁 80。
- 64 Collins Randall (1986), *Weberian Sociological Theory*, Cambridge University Press, London: 58-73.
- 65 Jacques Gernet, Franciscus Verellen (1995), *Buddhism in Chinese Society: An Economic History from the Fifth to the Tenth Centuries*, Columbia University Press, New York: 232.
- 66 王溥 (1978 年) 《唐會要：上冊》，中文出版社，北京：頁 881。
- 67 司馬光 (1956 年) 《資治通鑑》，中華書局，北京：頁 6695。
- 68 劉昫 (1975 年) 《舊唐書》，中華書局，北京：頁 3421。
- 69 司馬光 (1956 年) 《資治通鑑》，中華書局，北京：頁 6695。
- 70 宋敏求 (1992 年) 《唐大詔令集》，學校出版社，上海：頁 539。
- 71 宋敏求 (1992 年) 《唐大詔令集》，學校出版社，上海：頁 357。
- 72 宋敏求 (1992 年) 《唐大詔令集》，學校出版社，上海：頁 541。
- 73 宋敏求 (1992 年) 《唐大詔令集》，學校出版社，上海：頁 542。

- 74 Reischauer Edwin (1955), *Ennin's Travels in Tang China*, Ronald Press, New York: 221.
- 75 劉昫 (1975 年) 《舊唐書》，中華書局，北京：頁 4514。
- 76 Cát Kiếm Hùng (2004), *Bước thịnh suy các triều đại phong kiến Trung Quốc: Nhà Đường - Lương Tống - Nguyên*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội: 410-411.
- 77 Cát Kiếm Hùng (2004), *Bước thịnh suy các triều đại phong kiến Trung Quốc: Nhà Đường...*, Sdd: 411.
- 78 Cát Kiếm Hùng (2004), *Bước thịnh suy các triều đại phong kiến Trung Quốc: Nhà Đường ...*, Sdd: 412.
- 79 Cát Kiếm Hùng (2004), *Bước thịnh suy các triều đại phong kiến Trung Quốc: Nhà Đường ...*, Sdd: 412-413.
- 80 Cát Kiếm Hùng (2004), *Bước thịnh suy các triều đại phong kiến Trung Quốc: Nhà ...*, Sdd: 402.
- 81 Cát Kiếm Hùng (2004), *Bước thịnh suy các triều đại phong kiến Trung Quốc: Nhà Đường ...*, Sdd: 402.
- 82 Cát Kiếm Hùng (2004), *Bước thịnh suy các triều đại phong kiến Trung Quốc: Nhà Đường...*, Sdd: 219.
- 83 陳明光 (1991 年) 《唐代財政史新編》，中國財政經濟出版社，北京：頁 260-263。
- 84 凍國棟 (2002 年) 《中國人口史第 2 卷：隋唐五代時期》，復旦大學出版社，上海：頁 97。
- 85 凍國棟 (2002 年) 《中國人口史第 2 卷：隋唐五代時期》，復旦大學出版社，上海：頁 99。
- 86 凍國棟 (2002 年) 《中國人口史第 2 卷：隋唐五代時期》，復旦大學出版社，上海：頁 97。
- 87 凍國棟 (2002 年) 《中國人口史第 2 卷：隋唐五代時期》，復旦大學出版社，上海：頁 99。
- 88 Cát Kiếm Hùng (2004), *Bước thịnh suy các triều đại phong kiến Trung Quốc: Nhà Đường ...*, Sdd: 217.
- 89 Cát Kiếm Hùng (2004), *Bước thịnh suy các triều đại phong kiến Trung Quốc: Nhà Đường ...*, Sdd: 217.
- 90 劉昫 (1975 年) 《舊唐書》，中華書局，北京：頁 585-586。
- 91 劉昫 (1975 年) 《舊唐書》，中華書局，北京：頁 587-588。
- 92 Lễ đán trai: Lễ trai giới nhân dịp sinh thần của hoàng đế.
- 93 圓仁 (2007 年) 《入唐求法巡禮行記校注》，花山文藝出版社，北京：頁 403。
- 94 劉昫 (1975 年) 《舊唐書》，中華書局，北京：頁 600。
- 95 司馬光 (1956 年) 《資治通鑑》，中華書局，北京：頁 8013。
- 96 劉昫 (1975 年) 《舊唐書》，中華書局，北京：頁 603。
- 97 圓仁 (2007 年) 《入唐求法巡禮行記校注》，花山文藝出版社，北京：頁 452。
- 98 圓仁 (2007 年) 《入唐求法巡禮行記校注》，花山文藝出版社，北京：頁 488。
- 99 凍國棟 (2002 年) 《中國人口史第 2 卷：隋唐五代時期》，復旦大學出版社，上海：頁 97。
- 100 凍國棟 (2002 年) 《中國人口史第 2 卷：隋唐五代時期》，復旦大學出版社，上海：頁 99。
- 101 凍國棟 (2002 年) 《中國人口史第 2 卷：隋唐五代時期》，復旦大學出版社，上海：頁 97。

- 102 凍國棟 (2002 年) 《中國人口史第 2 卷: 隋唐五代時期》, 復旦大學出版社, 上海: 頁 99。
- 103 王溥 (1978 年) 《唐會要: 上冊》, 中文出版社, 北京: 頁 863。
- 104 司馬光 (1956 年) 《資治通鑑》, 中華書局, 北京: 頁 8015。
- 105 Jacques Gernet, Franciscus Verellen (1995), *Buddhism in Chinese Society: An Economic History from the Fifth to the Tenth Centuries*, Columbia University Press, New York: 18.
- 106 李林甫 (1992 年) 《唐六典》, 中華書局, 北京: 頁 125。
- 107 Chi người xuất gia tu theo Phật giáo.
- 108 圓仁 (2007 年) 《入唐求法巡禮行記校注》, 花山文藝出版社, 北京: 頁 412。
- 109 圓仁 (2007 年) 《入唐求法巡禮行記校注》, 花山文藝出版社, 北京: 頁 471。
- 110 圓仁 (2007 年) 《入唐求法巡禮行記校注》, 花山文藝出版社, 北京: 頁 491。

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cát Kiếm Hùng (2005), *Bước thịnh suy của các triều đại phong kiến Trung Quốc: Nhà Đường – Lương Tống – Nguyên*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.
2. Thích Hạnh Thành (2009), *Biên niên sử Phật giáo Trung Quốc*, Nxb. Phương Đông, Hà Nội.
3. Thích Chúc Phú (2015), “Người xuất gia và vấn đề lễ lạy cha mẹ”, in trong Thích Chúc Phú (2015), *Biện chính Phật học: Tập 1*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
4. Reischauer Edwin (1955), *Ennin's Travels in Tang China*, Ronald Press, New York.
5. Collins Randall (1986), *Weberian Sociological Theory*, Cambridge University Press, London.
6. Jacques Gernet, Franciscus Verellen (1995), *Buddhism in Chinese Society: An Economic History from the Fifth to the Tenth Centuries*, Columbia University Press, New York.
7. 圓仁 (2007 年) 《入唐求法巡禮行記校注》, 花山文藝出版社, 北京。
8. 劉昫 (1975 年) 《舊唐書》, 中華書局, 北京。
9. 歐陽修 (1975 年) 《新唐書》, 中華書局, 北京。
10. 杜繼文 (2006 年) 《佛教史》, 江蘇人民出版社, 南京。
11. 陶希聖 (1979 年) 《唐代寺院經濟》, 食貨出版社, 臺北。
12. 凍國棟 (2002 年) 《中國人口史第 2 卷: 隋唐五代時期》, 復旦大學出版社, 上海。
13. 李林甫 (1992 年) 《唐六典》, 中華書局, 北京。
14. 宋敏求 (1992 年) 《唐大詔令集》, 學校出版社, 上海。
15. 陳尚君 (2005 年) 《全唐文補編》, 中華書局, 北京。
16. 王溥 (1978 年) 《唐會要: 上冊》, 中文出版社, 北京。
17. 司馬光 (1956 年) 《資治通鑑》, 中華書局, 北京。
18. 湯用彤 (2008 年) 《隋唐佛教史稿》, 武漢大學出版社, 武漢。
19. 曹仕邦華 (1985 年) “從宗教與文化背景論寺院經濟與僧尼私有財產在華發展的原因”, 《崗佛學學報》, 第 08 期: 頁 159-184。
20. 魏承思 (1988 年) “唐代經濟和佛教興衰”, 《法音》, 第 4 期: 頁 4-9。
21. 何蓉 (2007 年) “佛教寺院經濟及其影響初探”, 《社會學研究》, 第 4 期: 頁 75-92。
22. 張安禮 (2010 年) “浅析唐朝佛教興盛的原因”, 《蚌埠黨校學報》, 第 4 期: 頁 46-48。

23. 劉小平（2009 年）“《百丈清規》與唐代佛教寺院經濟變遷”，《江西社會科學》，第 2 期：頁 127-131。
24. 鄭顯文（2002 年）“唐代佛教寺院土地買賣的法律文書初探”，《普門學報》，第 7 期：頁 1-15。
25. 張弓（1986 年）“唐代寺院奴婢階層略說”，《社會科學戰線》第 3 期：頁 175-183。

Abstract

ANTI-BUDDHIST POLICIES OF TANG EMPEROR WUZONG AND HUICHANG PERSECUTION OF BUDDHIST (842-846)

In the history of Chinese Buddhism, Tang dynasty was considered to be the era that Buddhism reached the peak position. However, it was also in this dynasty that Buddhism encountered the most severe and repressive period which led to the later recession. That period is often called “Huichang persecution of Buddhist”, which lasted from 842 to 846 due to the anti-buddhist policy of Tang Emperor Wuzong. In this essay, the writer will study the anti-buddhist policy of Tang Emperor Wuzong and Huichang persecution of Buddhist on aspects of process, causes and consequences.

Keywords: Buddhism; anti-buddhist persecution; Huichang persecution of Buddhist; Tang Emperor Wuzong.